

Số: ~~2351~~ /QĐ-UBND

Phú Lộc, ngày 01 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất và tài sản bị ảnh hưởng đối với các hộ gia đình, cá nhân khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Quốc tế Minh Viễn Lăng Cô tại thị trấn Lăng Cô và xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LỘC VĨNH

ĐẾN Số:.....
Ngày:.....

Chuyển:.....

Lưu hồ sơ số:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 46/2014/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2015 – 2019);

Căn cứ Quyết định số 68/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 82 /2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 19/5/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc điều chỉnh quy hoạch chuyển đổi đất rừng phòng hộ và rừng sản

xuất sang đất quy hoạch hạ tầng du lịch và điều chỉnh, bổ sung diện tích đất rừng phòng hộ tại thị trấn Lăng Cô và xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc;

Căn cứ Công văn số 3163/UBND-XTĐT ngày 25 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Quốc tế Minh Viên Lăng Cô;

Căn cứ Công văn số 209/UBND-ĐC ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc đồng ý chủ trương giải quyết vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Phú Lộc;

Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện tại Tờ trình số 283/TTr-PTQĐ ngày 20/6/2018 về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản đối với các hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Quốc tế Minh Viên Lăng Cô tại xã Lộc Vĩnh và thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 332/TTr-TNMT ngày 27/6/2018 về việc thẩm định và đề nghị phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất và tài sản bị ảnh hưởng đối với các hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Quốc tế Minh Viên Lăng Cô tại thị trấn Lăng Cô và xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất và tài sản bị ảnh hưởng đối với các hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Quốc tế Minh Viên Lăng Cô tại thị trấn Lăng Cô và xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc với tổng số tiền là: **1.410.538.000,0đ (Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm mười triệu, năm trăm ba mươi tám nghìn đồng chẵn)**; có Phụ lục giá trị bồi thường, hỗ trợ kèm theo. Trong đó:

- Kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 1.392.024.000,0đ;
- Chi phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư : 18.514.000,0đ.

Điều 2. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện có trách nhiệm:

- Phối hợp với UBND thị trấn Lăng Cô và xã Lộc Vĩnh phổ biến và niêm yết công khai nội dung Quyết định này tại trụ sở UBND xã, thị trấn, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi để các hộ gia đình, cá nhân có tài sản bị ảnh hưởng, nhân dân trên địa bàn được biết và gửi Quyết định này đến từng hộ gia đình, cá nhân có tài sản bị ảnh hưởng nêu tại **Điều 1** của Quyết định này;

- Phối hợp với chủ đầu tư thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có tài sản bị ảnh hưởng nêu tại **Điều 1** của Quyết định này theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và tiến hành thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân (nếu có) trước khi chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng các Phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính – Kế hoạch; Giám đốc các đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất, Kho bạc Nhà nước huyện; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quốc tế Minh Viễn Lãng Cô; Chủ tịch UBND thị trấn Lãng Cô; Chủ tịch UBND xã Lộc Vĩnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân nêu tại **Điều 1** chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *L. Thanh*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND huyện;
- VP: LĐ & CV: *W*
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Mạnh



PHỤ LỤC: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN BỊ ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN KHÍ NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG QUỐC TẾ MINH VIÊN LĂNG CÔ TẠI THỊ TRẤN LĂNG CÔ VÀ XÃ LỘC VĨNH, HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2.551/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Phú Lộc)

STT	Tên đối tượng và tài sản bị ảnh hưởng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ				
		ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
I	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân (A + B)					1.392.024.000
A	Thị trấn Lăng Cô					781.178.000
1	Ông Nguyễn Thương, bà Tôn Nữ Thị Thương					74.451.000
	Đất trồng cây hàng năm khác, vị trí 1 (thửa 186)	m ²	855,8	23.300	1,00	19.940.140
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm (bằng 2 lần giá đất bị thu hồi)	m ²	855,8	46.000	1,00	39.366.800
	Chanh fi 2 - 3cm	cây	35	60.000	1,00	2.100.000
	Xoài fi 4 - 6cm	cây	8	79.000	1,00	632.000
	Dừa cao 1,5 - 2m	cây	12	289.000	1,00	3.468.000
	Đu đủ con	cây	8	6.600	1,00	52.800
	Nhãn fi 1 - 2cm	cây	7	59.000	1,00	413.000
	Giếng bơm	cái	2	1.000.000	1,08	2.160.000
	Mãng cầu fi 1 - 2cm	cây	5	7.000	1,00	35.000
	Keo fi 7 - 10cm	cây	31	48.310	1,00	1.497.610
	Thơm mới trồng, mật độ 60% diện tích	m ²	513,5	8.000	1,00	4.107.840
	Sắn mới trồng, mật độ 40% diện tích	m ²	342,3	1.980	1,00	677.794
2	Ông Nguyễn Xuân, bà Nguyễn Thị Hoa					643.836.000
	Mung fi 10 - 15cm	cây	3	500.000	1,00	1.500.000
	Chè fi 20cm	cây	1	100.000	1,00	100.000
	Tràm fi 7 - 10cm	cây	90	48.310	1,00	4.347.900
	Tràm fi 4 - 6cm	cây	27	26.400	1,00	712.800
	Mung fi 2 - 5cm	cây	5	50.000	1,00	250.000
	Bứa fi > 30cm	cây	2	145.000	1,00	290.000
	Bông trang fi 2 - 3cm	cây	3	20.000	1,00	60.000
	Kén (cây lấy củi) fi 20 - 25cm	cây	2	27.500	1,00	55.000
	Cau cao 5 - 6m	cây	3	123.000	1,00	369.000
	Sả, kích thước (5,2 x 3,2)m	m ²	16,6	3.960	1,00	65.894
	Khoai, kích thước (25,2 x 9,1)m	m ²	229,3	2.640	1,00	605.405
	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 (thửa 187)	m ²	1.864,6	23.300	1,00	43.445.180
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm (bằng 1,5 lần giá đất bị thu hồi)	m ²	1.864,6	34.950	1,00	65.167.770

STT	Tên đối tượng và tài sản bị ảnh hưởng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ				
		ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	Sân giữa vụ, mật độ 80% diện tích	m ²	1.491,7	3.100	1,00	4.624.208
	Tràm fi 7 - 10cm	cây	309	48.310	1,00	14.927.790
	Hỗ trợ 80% giá trị bồi thường sân xi măng, kích thước (2,7 x 2,2) + (3,8 x 2,7) + (5,6 x 0,7) + (3,3 x 2,3) + (2,7 x 1,7) + (2,7 x 9,2) + (8,0 x 3,3)m	m ²	83,5	352.000	1,08	31.758.566
	Trụ BTCT, kích thước (0,15 x 0,15 x 2,0)m, gồm 11 trụ	m ³	0,50	1.944.000	1,08	1.039.262
	Trụ BTCT, kích thước (0,15 x 0,15 x 1,5)m x 14 trụ	m ³	0,47	1.944.000	1,08	992.023
	Giếng khoan	cái	1	1.000.000	1,08	1.080.000
	Hỗ trợ 80% giá trị bồi thường chuồng bò: mái tôn, dòn tay gỗ, trụ BTCT, tường lưới B40, nền xi măng, kích thước (7,3 x 5,6)m	m ²	40,9	332.000	1,08	14.657.933
	Di chuyển hệ thống điện sinh hoạt	m dài	500,0	25.000	1,00	12.500.000
	Di chuyển hệ thống nước sinh hoạt	m dài	500,0	25.000	1,00	12.500.000
	Am xây (loại nhỏ)	cái	1	700.000	1,08	756.000
	Xoài fi 20 cm	cây	325	315.000	1,00	102.375.000
	Mít fi 20 - 25cm	cây	4	387.000	1,00	1.548.000
	Mít fi 4 - 6 cm	cây	4	49.000	1,00	196.000
	Chuối giữa vụ	cây	160	25.100	1,00	4.016.000
	Chuối con	cây	161	6.600	1,00	1.062.600
	Chanh tán rộng 1,5 - 1,7m	cây	25	362.000	1,00	9.050.000
	Chanh fi 1 - 2cm	cây	60	60.000	1,00	3.600.000
	Mãng cầu fi 7 - 10cm	cây	20	36.000	1,00	720.000
	Mãng cầu fi 4 - 6cm	cây	11	12.000	1,00	132.000
	Mãng cầu fi 1 - 2cm	cây	13	7.000	1,00	91.000
	Bưởi tán rộng 1,7 - 2m	cây	3	738.000	1,00	2.214.000
	Me fi 7 - 10cm	cây	4	71.000	1,00	284.000
	Me fi 4 - 6cm	cây	4	25.000	1,00	100.000
	Tiêu cao 1,5 - 2cm	cây	5	234.000	1,00	1.170.000
	Sampuchê fi 7 - 10cm	cây	7	165.000	1,00	1.155.000
	Đu đủ có quả	cây	7	25.100	1,00	175.700
	Thơm giữa vụ	cây	221	4.000	1,00	884.000
	Mai vàng fi 2 - 5cm	cây	6	50.000	1,00	300.000
	Bơ fi 20 - 25cm	cây	1	145.000	1,00	145.000
	Dừa cao 2 - 3m	cây	2	289.000	1,00	578.000
	Sao đen fi 7 - 10cm	cây	53	54.380	1,00	2.882.140
	Ớt xiêm	cây	2	4.540	1,00	9.080
	Bông ngót, kích thước (3,1 x 3,2)m	m ²	9,92	3.960	1,00	39.283
	Riềng	m ²	5	1.980	1,00	9.900

STT	Tên đối tượng và tài sản bị ảnh hưởng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ				
		ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	Môn, kích thước (4,5 x 26,5)m	m ²	119,25	3.960	1,00	472.230
	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 (thửa 210)	m ²	3.696,3	23.300	1,00	86.123.790
	Hỗ trợ chuyên đổi nghề và tạo việc làm (bằng 1.5 lần giá đất bị thu hồi)	m ²	3.696,3	34.950	1,00	129.185.685
	Nhà tạm: mái lợp tôn fibrô xi măng, đòn tay gỗ, móng xây bê + đá, tường chịu lực, nền xi măng, kích thước (4,2 x 5,9)m	Không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ do xây dựng trên đất nông nghiệp (đất không được phép xây dựng)				
	Mái hiên: móng đá + bê, mái tôn, đòn tay gỗ, nền xi măng, trụ BTCT, kích thước (3,3 x 1,7)m					
	Hỗ trợ 80% giá trị bồi thường mái che: tôn fibrô xi măng, đòn tay gỗ, tường phen, nền xi măng, kích thước (2,7 x 3,3)m	m ²	8,9	408.000	1,08	3.926.102
	Hỗ trợ 80% giá trị bồi thường chuồng gà: mái tôn, đòn tay gỗ, tường bao quanh lưới B40, trụ BTCT, nền xi măng, kích thước (2,4 x 4,1)m	m ²	9,8	533.600	1,08	5.670.674
	Hỗ trợ 80% giá trị bồi thường chuồng gà: mái tôn, đòn tay gỗ, tường xây bê lững cao 1,0 m + lưới B40, trụ BTCT, nền xi măng, kích thước (6,4 x 4,8) + (4,7 x 7,3)m	m ²	65,0	533.600	1,08	37.476.009
	Di chuyển lưới B40, kích thước (17,7 x 1,5) + (20,8 x 1,5) + (14,3 x 1,5) + (1,5 x 7,3) + (28,1 x 1,5)m	m ²	132,3	10.000	1,00	1.323.000
	Hỗ trợ 80% giá trị bồi thường chuồng vịt: mái lợp bạc, đòn tay gỗ, tường xây bê cao 1,2m, nền xi măng, kích thước (3,5 x 4,1)m	m ²	14,4	533.600	1,08	8.269.733
	Hỗ trợ 80% giá trị bồi thường khối xây bê dày 12cm, kích thước (2,7 + 2,2) x 2 x 1,2m	m ³	1,41	707.200	1,08	1.077.841
	Hỗ trợ 80% giá trị bồi thường sân xi măng, kích thước (2,7 x 7,2)m	m ²	19,4	352.000	1,08	7.390.310
	Hỗ trợ khối lượng đắp đất (đường đi) cao 1m, dài 25,3m, rộng 1m	m ³	25,3	38.000	1,00	961.400
	Di chuyển hệ thống nước sinh hoạt	m dài	80,0	25.000	1,00	2.000.000
	Hỗ trợ 80% giá trị bồi thường bể chứa nước xây bê dày 15cm, cao 1m, kích thước (1,5 x 1,5)m	m ³	2,25	872.000	1,08	2.118.960
	Xoài fi 7 - 10cm	cây	18	214.000	1,00	3.852.000
	Xoài fi 25cm	cây	11	315.000	1,00	3.465.000
	Bưởi tán rộng 1,5 - 1,7m	cây	4	770.000	1,00	3.080.000

STT	Tên đối tượng và tài sản bị ảnh hưởng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ				
		ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	Thanh trà fi 7cm	cây	2	516.000	1,00	1.032.000
	Kẹo fi 4 - 6cm	cây	38	26.400	1,00	1.003.200
	Dừa cao 1,5m	cây	3	289.000	1,00	867.000
3	Ông Trần Danh, bà Nguyễn Thị Nữ					14.809.000
	Đất trồng cây hàng năm khác, vị trí 1 (thửa 169)	m ²	213,7	23.300	1,00	4.979.210
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm (bằng 2 lần giá đất bị thu hồi)	m ²	213,7	46.000	1,00	9.830.200
4	Bà Nguyễn Thị Thu Dung (đại diện)					48.082.000
	Đất trồng lúa nước, vị trí 1 (thửa 118)	m ²	515,9	23.300	1,00	12.020.470
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm (bằng 3 lần giá đất bị thu hồi)	m ²	515,9	69.900	1,00	36.061.410
B	Xã Lộc Vĩnh					610.846.000
1	Bà Nguyễn Thị Thu Hiền (đại diện cho 02 chủ sử dụng đất tranh chấp là ông Nguyễn Hùng và ông Hắc Hữu Luyện)					1.436.000
	Đất rừng sản xuất, vị trí 1 (thửa 58)	m ²	189,0	3.800	1,00	718.200
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm (bằng 01 lần giá đất bị thu hồi)	m ²	189,0	3.800	1,00	718.200
2	Bà Nguyễn Thị Thu Hiền (đại diện cho 02 chủ sử dụng đất tranh chấp là bà Trần Thị Yến và ông Hắc Hữu Luyện)					16.518.000
	Đất rừng sản xuất, vị trí 1 (thửa 62)	m ²	2.173,4	3.800	1,00	8.258.920
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm (bằng 01 lần giá đất bị thu hồi)	m ²	2.173,4	3.800	1,00	8.258.920
3	Ông Nguyễn Hùng, bà Nguyễn Thị Cam					316.638.000
	Đất trồng lúa nước, vị trí 1 (thửa 52)	m ²	3.397,4	23.300	1,00	79.159.420
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm (bằng 3 lần giá đất bị thu hồi)	m ²	3.397,4	69.900	1,00	237.478.260
4	Bà Nguyễn Thị Thảo					276.254.000
	Đất trồng lúa nước, vị trí 1 (thửa 51)	m ²	2.964,1	23.300	1,00	69.063.530
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm (bằng 3 lần giá đất bị thu hồi)	m ²	2.964,1	69.900	1,00	207.190.590
II	Chi phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư					18.514.000
Tổng cộng (I + II)						1.410.538.000

(Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm mười triệu, năm trăm ba mươi tám nghìn đồng chẵn)